

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2781/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Cần Giờ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020, thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020), thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 3652/UBND-ĐT ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 5802/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4665/TTr-TNMT-QLĐ ngày 17 tháng 6 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Cần Giờ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)+(6)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		70.445,34	100,00	68.110	1.228	69.338	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.733,60	67,76	44.818	632	45.450	65,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	181,79	0,26				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	987,10	1,40	250	473	723	1,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.989,90	4,24	4.150		4.150	5,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.752,46	47,91	33.009		33.009	47,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			585		585	0,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.752,17	11,00	8.301		8.301	11,97
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất bãi bồi phục vụ nuôi trồng thủy sản (không tính vào diện tích tự nhiên)</i>				2.477		2.477	3,57
	<i>Trong địa giới hành chính</i>		7.752,17	11,00	5.824		5.824	8,40
1.8	Đất làm muối	LMU	2.068,64	2,94	1.000		1.000	1,44
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,54	0,00	-		159	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21.785,80	30,93	22.984	596	23.580	34,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23,07	0,03	106		106	0,15
	<i>Trong đó:</i>							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)+(6)	(9)
	<i>Chỉ tiêu quy hoạch không gian (không tính vào diện tích tự nhiên)</i>				60		74	0,11
	<i>Trong địa giới hành chính</i>		23,07	0,03	46		32	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	12,24	0,02	17		17	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,16	0,02	1.554	-444	1.110	1,60
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,04	0,02	327	-192	135	0,20
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	586,03	0,83	1.227	-445	782	1,13
	Trong đó:							
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	20,87	0,03	286	-246	40	0,06
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	3,52	0,00	21	-9	12	0,02
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	52,81	0,07	116	-53	63	0,09
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	7,77	0,01	68	-48	20	0,03
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,72	0,01	10		10	0,01
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,02	0,00	48		48	0,07
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	520,50	0,74	635		635	0,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	76,52	0,11	120		120	0,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,92	0,04	31		31	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	0,00	1	2	3	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,08	0,01	6		6	0,01
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,20	0,03	52		52	0,07
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,66	0,00	-	3	3	0,00
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,46	0,00	-	5	5	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,63	0,00	-	3	3	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20.146,87	28,60	-	20.065	20.065	28,94

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)+(6)	(9)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	323,12	0,46	-	285	285	0,41
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	925,93	1,31	309		309	0,45

Ghi chú:

Tổng diện tích tự nhiên của huyện được xác định đến năm 2020 là 69.338ha, giảm 1.107ha so với năm 2015 nhưng tăng so với chỉ tiêu phân bổ của Thành phố là 1.228ha. Nguyên nhân, theo Văn bản số 3651/UBND-ĐT ngày 16/8/2018 về việc hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ, về hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất: do Chính phủ chưa phân bổ cho thành phố khu vực Gò Gia, xã Thạnh An, huyện Cần Giờ có diện tích là 3.415ha, gồm 1.864ha đất nông nghiệp và 1.551ha đất phi nông nghiệp. Đồng thời, tổng diện tích tự nhiên của huyện được xác định đến năm 2020 cao hơn chỉ tiêu phân bổ của Thành phố do có tính diện tích khu Đô thị lấn biển 2.870ha (trong đó có 562ha là đất chưa sử dụng thuộc ranh giới thị trấn Cần Thạnh, xã Long Hòa và phần diện tích tự nhiên thực tăng do lấn biển là 2.308ha).

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	581,03	80,23	194,48	79,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,46	0,50	12,16	0,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	141,55	4,40	28,93	40,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	138,11	27,95	23,76	24,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,67	0,05		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	256,72	47,33	129,63	3,16
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	17,52			10,04
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		172,24	17,26	80,65	3,91
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	150,01	8,23	71,36	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	18,32	9,03	9,29	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,91			3,91

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	106,82	54,14	45,11	21,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN		0,61		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,48	24,33	13,71	7,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,29	9,77	10,07	2,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,49			0,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,59	18,52	21,33	10,16
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	5,97	0,91		0,60
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			70,42		
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN		70,42		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	54,97			
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	54,97			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	561,96			88,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	561,96			88,11
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang	NTD				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)
	lễ, nhà hỏa táng					
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP				54,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				54,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	473,85			
2.1	Đất quốc phòng	CQP				
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	473,85			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	DHT				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
	cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã					
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Cần Giờ.

Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 3929/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2016 về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Cần Giờ.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ:

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định của Luật Đất đai.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và theo quy định của Luật Đất đai; tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định pháp luật, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và các sở - ngành có liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả Quyết định phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Cần Giờ; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và quy định của Luật Đất đai; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ban - ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Hoan